

-(으)냐고 하다

hỏi rằng có ... không — tường thuật câu hỏi

Dạng cuối cùng trong bốn dạng câu tường thuật. Được xây dựng trên đuôi nghi vấn thân mật -(느)냐, và thường đi với 묻다 hoặc 물어보다 thay vì 하다.

Cách kết hợp

Từ loại	Dạng	Ví dụ
Động từ	-냐고 (theo quy chuẩn là -느냐고)	가다 → 가냐고 물었어요
Tính từ	-(으)냐고	좋다 → 좋냐고 물었어요
이다	-(이)냐고	학생이냐고 물었어요
Quá khứ	-았/었냐고	갔냐고 물었어요
Động từ kết thúc	묻다, 물어보다	어디 가냐고 물어봤어요
Dạng rút gọn văn nói	-내요	가내요

Khi nào dùng

Theo quy chuẩn, đuôi này chia theo từ loại: động từ dùng -느냐고, tính từ dùng -(으)냐고, 이다 dùng -(이)냐고. Trên thực tế, tiếng Hàn hiện đại đã đồng nhất cách dùng, và -냐고 sau mọi gốc từ là dạng bạn sẽ nghe và đọc thấy: 가냐고, 좋냐고, 학생이냐고.

Thì được đặt vào bên trong, giống các dạng tường thuật khác: 갔냐고 물었어요.

Động từ kết thúc câu thường là 묻다 hoặc 물어보다 thay vì 하다, vì hành động được tường thuật là việc hỏi: 어디 가냐고 물어봤어요.

Từ để hỏi giữ nguyên vị trí. Tiếng Hàn không đảo trật tự gì trong câu hỏi gián tiếp, nên 어디 가? thành 어디 가냐고 với 어디 giữ nguyên — cũng tương tự như tiếng Việt.

Dạng rút gọn trong văn nói là -내요.

Ví dụ trong câu

- 1 친구가 어디 가냐고 물었어요.
Bạn tôi hỏi tôi đi đâu.
- 2 선생님이 숙제를 했냐고 물어보셨어요.
Thầy giáo hỏi tôi đã làm bài tập chưa.
- 3 그 사람이 한국 사람이냐고 물었어요.
Anh ấy hỏi tôi có phải là người Hàn không.
- 4 음식이 맛있냐고 물어봤어요.
Tôi đã hỏi đồ ăn có ngon không.
- 5 언제 만들 거냐고 했어요.
Họ hỏi khi nào tôi sẽ làm.
- 6 내일 시간 있내요.
Họ đang hỏi ngày mai bạn có rảnh không.

So sánh với

-(느)냐고 하다
Câu trần thuật và câu hỏi. Bốn dạng tường thuật chỉ khác nhau ở vị trí này, nên học chúng theo nhóm sẽ hiệu quả.
간다고 했어요. (anh ấy nói là sẽ đi) / 가냐고 했어요. (anh ấy hỏi tôi có đi không)

-는지 묻다
Một cách khác cho câu hỏi gián tiếp, gần với “liệu ... hay không” và phổ biến trong văn viết: 오는지 물었어요. Cả hai đều đúng; -냐고 mang tính hội thoại hơn.
가냐고 물었어요. / 가는지 물었어요.

Bốn dạng rút gọn
-대요, -래요, -재요, -내요. Nhận ra được bốn dạng này khi nghe sẽ giúp bạn hiểu rất nhiều trong hội thoại hằng ngày.
간대요 / 가래요 / 가재요 / 가내요

Lưu ý

- ✗ 친구가 어디 가요고 물었어요.**
○ 친구가 어디 가냐고 물었어요.
Câu tường thuật được xây dựng trên dạng nghi vấn thân mật, nên đuôi lịch sự -아요 phải bỏ đi trước.
- ✗ 그 사람이 한국 사람이다냐고 물었어요.**
○ 그 사람이 한국 사람이냐고 물었어요.
이다 cho ra trực tiếp -(이)냐고. Không có 다 ở giữa.
- ✗ 선생님이 숙제를 하냐고 물으셨어요. — với nghĩa “bạn đã làm chưa”**
○ 선생님이 숙제를 했냐고 물으셨어요.
Thì được đặt vào trong đuôi. 하냐고 hỏi về hiện tại; 했냐고 hỏi về một hành động đã hoàn thành.